

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề					Dự kiến Năm 2026
		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	
II	Chi thường xuyên giao tự chủ (B)	181.115	232.591	196.840	209.917	179.363	166.976
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	60.873	72.931	76.628	85.571	79.631	102.238
	Tiền lương theo ngạch, bậc	15.907	17.566	19.458	21.850	28.487	29.601
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	3.867	4.265	5.573	6.089	6.077	6.120
	Phụ cấp lương	6.040	6.522	7.244	8.321	10.749	11.834
	Các khoản đóng góp	5.582	5.763	6.878	7.394	9.199	10.727
	Chi phí làm thêm, dạy thêm giờ	6.979	9.212	6.753	6.094	8.175	10.955
	Tiền công, các khoản thanh toán khác cho cá nhân	22.498	29.603	30.722	35.823	16.944	33.000
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học	4.874	6.829	6.950	5.148	5.821	6.694
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp	17.657	22.040	19.423	22.107	15.812	16.928
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.429	1.210	1.194	890	1.364	1.569
	Chi phí mua hàng hóa, vật tư phục vụ dạy học	13.000	15.911	12.860	12.403	5.800	6.090
	Chi phí tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn đối với giáo viên, hoạt động chuyên môn, chuyên đề ...	339	475	249	523	1.374	1.580
	Chi chế độ trang phục đối với giáo viên thể dục, giáo dục quốc phòng và an ninh (theo chế độ quy định)	-	199	-	19	13	15
	Các chi phí phục vụ hoạt động chuyên môn khác (Chi nộp thuế, xăng xe công tác hàng tháng, gửi chuyển fax nhanh, tiếp khách, diệt mối, chặt cây, kính phí tết, lễ giỗ tổ Hùng Vương, phí chuyển tiền, 20/11....)	2.889	4.245	5.120	8.272	7.261	7.675
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí	-					
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	28.503	35.628	27.302	38.762	41.225	37.008
5,1	Chi quản lý	14.150	19.153	11.595	23.884	20.322	21.338
	Thanh toán dịch vụ công cộng	2.501	3.241	3.016	4.322	4.428	4.649
	Vật tư văn phòng	1.356	2.045	961	2.858	2.229	2.340
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.770	6.199	3.075	7.191	6.245	6.557
	Hội nghị	-	-	-	-	-	-
	Công tác phí	3.550	4.952	2.525	5.860	4.571	4.800
	Chi phí thuê mướn	1.973	2.716	2.018	3.653	2.849	2.991
5,2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	14.353	16.475	15.707	14.878	20.903	15.670
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.207	9.146	5.767	7.040	7.265	7.628
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	7.146	7.329	9.940	7.838	13.638	8.042
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)	-			-	-	
7	Chi trả lãi tiền vay	-		103	592	673	855
8	Chi thường xuyên khác (nếu có)	1.535	2.149	1.375	1.595	1.246	1.433
9	Trích lập nguồn CCTL	15.520	25.250	20.451	17.957	3.899	1.820

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề					Dự kiến Năm 2026
		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	
10	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ qui định	52.153	67.764	44.608	38.185	31.056	-
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.536	7.940	5.855	5.737	2.029	
	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	35.524	44.045	27.403	25.254	20.749	
	Chi lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.093	15.779	11.350	7.194	8.278	

KẾ TOÁN

TP. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

TP.HCM, ngày tháng năm 2026
Q. HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Minh Thoa

Nguyễn Kính

Đinh Văn Đệ